

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2019/DS-PT

Ngày: 11- 7-2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Bình

Bà Nguyễn Thị Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Võ Quốc Thông– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 11 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2018/DS-ST ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2019/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn D**, sinh năm 1979 (Có mặt)

Địa chỉ: Phường B, Quận C, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Phường E, Quận N, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Văn V** (Văn bản ủy quyền ngày 15/7/2014) (Có mặt)

Địa chỉ: Phường G, Quận N, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **NLQ1**, sinh năm 1966

Địa chỉ: Phường H, Quận O, thành phố Cần Thơ.

2/ Bà **NLQ2**, sinh năm 1963

Địa chỉ: Phường E, Quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ1, bà NLQ2: Ông **Nguyễn Văn V** (Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017, 21/10/2016) (Có mặt)

Địa chỉ: Phường G, Quận N, thành phố Cần Thơ.

3/ Bà **NLQ3**, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Phường H, Quận O, thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Phạm Văn D trình bày:

Ngày 15/6/2012, ông và ông Lê Văn T có ký hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 2903, tờ bản đồ số 02, diện tích 2.918m², mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất kinh doanh do Công ty L làm chủ đầu tư, với các thỏa thuận:

Giá chuyển nhượng 20.000.000.000đồng, số tiền đặt cọc là 3.000.000.000đồng, thời hạn đặt cọc 1 tháng kể từ ngày 15/6/2012; trong thời gian đặt cọc ông T cam kết sẽ làm các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

Phương thức thanh toán số tiền còn lại: Khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng tại Phòng công chứng thì nguyên đơn sẽ trả tiếp số tiền còn lại là 14.000.000.000đồng, số tiền 3.000.000.000đồng còn lại nguyên đơn sẽ thanh toán khi ông T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chỉnh lý sang tên nguyên đơn.

Phần đất trên do ông T, ông NLQ1 (em ông T) và bà NLQ2 (vợ ông T) đổi 29.180,1m² đất nông nghiệp để lấy 2.918,01m² đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng do Công ty L làm chủ đầu tư theo các hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng số 69/HĐ ĐTXD ngày 23/9/2004, số 96/HĐ-ĐTXD ngày 10/11/2004 với Công ty L; ông NLQ1 và vợ là bà NLQ3 có ủy quyền cho ông T chuyển nhượng, thế chấp theo hợp đồng ủy quyền ngày 17/02/2012.

Theo thỏa thuận, ông D đã giao đủ cho ông T số tiền đặt cọc là 3.000.000.000đồng, nhưng hết thời hạn đặt cọc (01 tháng) ông T không làm các thủ tục pháp lý để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông T trả lại số tiền đặt cọc 3.000.000.000đồng, nhưng ông T cố tình tránh né và không thực hiện.

Qua tìm hiểu nguyên đơn được biết trước khi ký hợp đồng đặt cọc bị đơn đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên tại Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Tây Đô, hợp đồng thế chấp số 0018/2012/HD9TC ngày 21/02/2012, đến nay chưa xóa thế chấp, việc ông T thế chấp không cho nguyên đơn biết.

Nay, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông T, người liên quan bà NLQ2, ông NLQ1, bà NLQ3 có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc 3.000.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D và ông T là hợp đồng giả tạo, mục đích là để ông D thực hiện dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và người liên quan. Với lý do:

- Ngày 23/9/2004, ông T và Công ty L có ký hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Ông T đổi 7.718,3m² đất nông nghiệp, lấy 771,83m² đất nền nhà.

- Ngày 10/11/2004, bà NLQ2 và Công ty L có ký hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Bà NLQ2 đổi 9686,9m³ đất nông nghiệp lấy 968,99m² đất nền nhà.

- Ngày 10/11/2004, ông NLQ1, bà NLQ3 và Công ty L ký hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng. Ông NLQ1, bà NLQ3 đổi 11.771,9m² đất nông nghiệp lấy 1.177,19m² đất nền nhà.

Tổng diện tích đất nền nhà theo 03 hợp đồng đổi đất nêu trên là 2.918,01m².

Tháng 8/2014, hợp đồng đổi đất đã 10 năm, đây là hợp đồng được ký giữa công ty và cá nhân, không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền, việc chuyển đổi chưa được đăng ký theo quy định của pháp luật và ông T, bà NLQ2, ông NLQ1, bà NLQ3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông D, ông T.

Thực tế, diện tích 2.918,01m² là phần vốn góp của ông T, bà NLQ2, ông NLQ1 và Công ty H. Do vậy, sau khi ký hợp đồng năm 2004, ngày 28/9/2007, Công ty L có làm biên bản bàn giao diện tích 2.918,01m² đất trên thực địa, tại

khu dân cư lô 13A. Bên nhận là Công ty H do ông Lê Văn T là giám đốc làm đại diện nhận. Ông T với tư cách giám đốc Công ty H cũng không có quyền ký chuyển nhượng 2.918,01m² đất cho ông D, mà phải là Công ty mới đúng thẩm quyền.

Ngày 21/01/2012 giữa bà NLQ2 và ông Lê Văn T có ký hợp đồng ủy quyền; ngày 21/01/2012 giữa ông NLQ1, bà NLQ3 và ông Lê Văn T có ký hợp đồng ủy quyền. Các hợp đồng này đều nhằm mục đích để ông T được thể chấp các hợp đồng đổi đất đã ký với Công ty L để vay tiền bổ sung vốn kinh doanh.

Ông T đã ký hợp đồng thế chấp với quỹ tín dụng cơ sở Tây Đô, tài sản thế chấp là 03 hợp đồng đổi đất đã ký với Công ty L, hợp đồng thế chấp ký kết vào ngày 21/02/2012 để vay 1.100.000.000đồng, đến nay vẫn chưa giải chấp.

Việc ký kết hợp đồng có 03 bên gồm: Ông T, Công ty L, quỹ tín dụng cơ sở Tây Đô với thỏa thuận: Khi ông T được cấp giấy thì giấy này Công ty L chuyển cho quỹ tín dụng cơ sở Tây Đô.

Chính sự ràng buộc nêu trên nên không thể có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng hợp đồng đặt cọc như nguyên đơn trình bày. Số tiền đặt cọc 3.000.000.000đồng cũng là do các đương sự tự ghi, thực tế ông D không có tiền để giao cho ông T mà thực chất ông D được ông T thuê làm dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà NLQ2, ông NLQ1 và bà NLQ3, nhưng đến nay vẫn chưa được cấp giấy.

Ngày 16/7/2012, một tháng sau thời hạn ký hợp đồng đặt cọc ông D đã liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu cung cấp thông tin về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T đối với phần diện tích 2.981,01m² của ông T, Sở Tài nguyên và Môi trường đã trả lời phần đất 6.982m² của Công ty L thế chấp cho Ngân hàng Xuất nhập khẩu để vay tiền từ ngày 11/5/2011 đến nay chưa giải chấp. Do vậy, ngày 08/12/2012, ông D và ông T đến Văn phòng công chứng C ký hợp đồng ủy quyền, theo đó ông T ủy quyền cho ông D liên hệ với Công ty L để thực hiện dịch vụ làm thủ tục cấp giấy cho phía ông T theo hợp đồng đổi đất.

Vì vậy, hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/6/2012 giữa ông D và ông T là hợp đồng giả tạo nên bị đơn ông T đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ2 là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ngày 10/11/2004, bà NLQ2 ký hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng với Công ty L. Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp của bà NLQ2 11.771,9m² thì Công ty L giữ khi ký kết hợp đồng đổi đất, giấy chứng nhận đất nền được đổi thì chưa có. Ngày 17/02/2012, bà NLQ2 có ký hợp đồng ủy quyền cho ông T để ông T thế chấp tài sản của bà (1177,19m² đất nền) cho quỹ tín dụng cơ sở Tây Đô để vay bổ sung vốn kinh doanh. Bà chưa bao giờ bán tài sản của bà, bà cũng không ủy quyền cho ông T bán tài sản của bà vì tài sản này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa được giao dịch.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NLQ1 là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông NLQ1 ký hợp đồng đổi đất nông nghiệp lấy đất hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng với Công ty L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đổi với phần đất đổi chưa có. Ngày 17/02/2012, ông NLQ1 có ký hợp đồng ủy quyền cho ông T để ông T thế chấp tài sản của ông cho quỹ tín dụng cơ sở Tây Đô để vay bổ sung vốn kinh doanh. Do phần đất được đổi vẫn chưa được cấp giấy nên không thể thực hiện các giao dịch chuyển nhượng. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Vụ việc được hòa giải không thành nên đưa ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T trả lại số tiền đặt cọc 3.000.000.000đồng; không yêu cầu phạt cọc và rút lại yêu cầu bà NLQ2, ông NLQ1, bà NLQ3 liên đới trả nợ với ông T.

Tại bản án số 08/2018/DS-ST ngày 22/01/2018 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn D.

Buộc ông Lê Văn T có trách nhiệm trả cho ông D số tiền 3.000.000.000đồng (ba tỷ đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông D về việc yêu cầu bà NLQ2, ông NLQ1, bà NLQ3 liên đới cùng ông Lê Văn T trả tiền đặt cọc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 29/01/2018, bị đơn ông Lê Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do bị đơn đặt ra tại phiên tòa phúc thẩm là: Hợp đồng đặt cọc giả tạo, bị đơn không nhận tiền cọc 3.000.000.000đ từ nguyên đơn, thực chất làm hợp đồng đặt cọc giả tạo để nguyên đơn làm dịch vụ cho Công ty L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bị đơn (Lê Văn T), việc này còn có nhiều người biết.

Nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng cáo bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Về tố tụng: Hai cấp sơ thẩm, phúc thẩm và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì lý do kháng cáo của bị đơn không có căn cứ và cơ sở thuyết phục. Tuy nhiên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại án phí của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thẩm tra lại các chứng cứ này tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Phạm Văn D, bị đơn ông Lê Văn T có ký “Hợp đồng đặt cọc” về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền đặt cọc là 3.000.000.000đ (BL: 129 đến BL: 132), ngày ký 15/6/2012, cam kết trong vòng 01 tháng kể từ ngày 15/6/2012 (BL: 131) theo hợp đồng này thì nguyên đơn là bên “A”, bị đơn là bên “B”. Bên “A” cam kết nhận chuyển nhượng diện tích

2.981m², thửa 2903, tờ bản đồ số 02. Bên “B” khi ký “Hợp đồng đặt cọc” đã nhận của bên “A” 3.000.000.000đ. Các khoản tiền còn lại 17.000.000.000đ (Tổng cộng 20 tỷ) sẽ được trả theo hợp đồng nêu trên.

Quá thời hạn 01 tháng (từ ngày 15/6/2012) bị đơn không thực hiện đúng cam kết, vì vậy nguyên đơn đòi lại 03 tỷ đồng tiền cọc.

[2] Quan hệ pháp luật được cấp sơ thẩm xác định: Tranh chấp hợp đồng dân sự “Hợp đồng đặt cọc” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi hòa giải không thành, cấp sơ thẩm đã đưa vụ kiện ra xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do:

- Giữa nguyên đơn và bị đơn không có sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng đặt cọc là giả tạo.

- Bị đơn không có nhận 3.000.000.000đ tiền đặt cọc của nguyên đơn.

- Nguyên đơn làm dịch vụ cho bị đơn để làm áp lực với Công ty L tách quyền sử dụng đất cho bị đơn.

Thấy rằng:

[3] Về tố tụng: Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại tiền cọc 03 tỷ đồng, nguyên đơn không yêu cầu Công ty L, Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở Tây Đô; Công ty H, ông Trương Thanh T không phải là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện này từ giai đoạn sơ thẩm (Trong hồ sơ vụ án này có hai tên: Lê Văn T, Trương Thanh T (Xem BL: 107). đương sự Lê Văn T mới là người tranh chấp “Hợp đồng đặt cọc” với nguyên đơn.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, cụ thể:

[4.1] Bị đơn cho rằng hợp đồng đặt cọc là giả tạo, thấy rằng nguyên đơn đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, tại phiên tòa phúc thẩm ông T thừa nhận không bị nhầm lẫn, không bị lừa dối khi ký hợp đồng đặt cọc, tuy nhiên bị đơn cho rằng vì quá tin tưởng nguyên đơn và cũng bị áp lực từ Công ty L do thời gian quá lâu nhưng Công ty L không chuyển quyền sử dụng đất cho bị đơn nên hai bên ký hợp đồng đặt cọc giả tạo như vậy để làm áp lực cho Công ty L. Lập luận này chưa thuyết phục và cũng không lột tả được việc bị đơn không có

nhận 03 tỷ đồng tiền cọc, xóa bỏ điều khoản trong hợp đồng vì khoản 3 Điều 7 hợp đồng đặt cọc có ghi: “Bên B đã nhận đủ số tiền đặt cọc nêu trong Điều 1 từ bên A” (BL: 129)

[4.2] Một lý do tiếp theo là bị đơn nhận tiền 03 tỷ đồng: Như nhận định trên (khoản 3 Điều 7 trong hợp đồng đặt cọc) (Từ BL: 129- 132) thì không có điều khoản nào xác định khi nhận tiền cọc phải có biên nhận riêng, trong điều khoản cuối cùng (Điều 8) : “Hai bên đã tự đọc hợp đồng, đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong hợp đồng và ký vào hợp đồng này trước sự có mặt của người làm chứng.

Nếu trong hợp đồng chưa có người làm chứng ký tên thì lỗi không phải của nguyên đơn mà cả bị đơn; trong hợp đồng được ghi “gồm 4 trang”, nguyên đơn, bị đơn ký tên từng trang một, và “mỗi bên giữ hai bản” (BL: 129) nhưng bị đơn không có căn cứ thuyết phục được Hội đồng xét xử khi cho rằng chưa nhận 03 tỷ tiền đặt cọc từ nguyên đơn. Việc bị đơn nại ra nhiều người liên quan, địa chỉ không chính xác... để đề nghị hủy án sơ thẩm cũng chưa có cơ sở vì nguyên đơn chỉ khởi kiện một mình bị đơn Lê Văn T, địa chỉ của bà NLQ3 ... người liên quan đã cung cấp cho Tòa án rõ ràng từ cấp sơ thẩm (BL: 47) nhưng sau này thay đổi địa chỉ thì nghĩa vụ của đương sự phải báo cáo rõ sự thay đổi đó cho Tòa án nhưng đương sự không báo nên Tòa án triệu tập theo địa chỉ cũ của đương sự cung cấp là phù hợp. Đương sự không đến Tòa án lỗi không phải do Tòa án, và đây không phải lý do để hủy án sơ thẩm.

[4.3] Một lý do cuối cùng: Bị đơn cho rằng có nhiều người biết ông D chỉ là người có trách nhiệm làm dịch vụ nhà đất và có nghe thuật lại một số thông tin về ông D nhưng tại phiên tòa ông D cho rằng thông tin về ông trong đơn trình báo của đương sự Phan Văn N, Đặng Hồng B là không có căn cứ và bản thân ông D không chuyên về dịch vụ như bị đơn trình bày. Qua hai đơn trình báo nêu trên cũng không có nội dung xác định được 03 tỷ đồng đặt cọc này bị đơn không nhận của nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn viện dẫn nội dung 02 đơn trình báo của Phan Văn N, Đặng Hồng B cũng không thuyết phục để sửa án, bác yêu cầu của nguyên đơn.

[4.4] Từ những nhận định phân tích nêu trên, thấy rằng đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm về nội dung của đại diện Viện

kiểm sát là phù hợp thực tế vụ án và hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật đối với “Tranh chấp đặt cọc” giữa nguyên đơn với bị đơn.

Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên được nhận lại tạm ứng án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định kể cả án phí sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên cần áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xem xét phần án phí cho bị đơn, bởi lẽ những quy định có lợi cho đương sự mặc dù vụ án thụ lý trước ngày 01/7/2017 nhưng xét xử sau ngày 01/7/2017 thì áp dụng Nghị quyết 326 đã viện dẫn. Vì bị đơn sinh năm 1957 theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 nêu trên nên cần điều chỉnh phần này của án sơ thẩm tức là không buộc ông T chịu án phí 92.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 273, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều 358 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn D.

- Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn D 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng).

- Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn Phạm Văn D về việc yêu cầu bà NLQ2, ông NLQ1, bà NLQ3 liên đới cùng ông Lê Văn T trả số tiền đặt cọc 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng) nêu trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Lê Văn T không phải nộp.

+ Nguyên đơn ông Phạm Văn D được nhận lại 23.000.000đ theo biên lai thu số 002034 ngày 04/7/2014 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu nên bị đơn được nhận lại tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 004870 ngày 02/02/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

- Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (án xử ngày 10/7/2019, tuyên án ngày 11/7/2019).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND Q. Ninh Kiều;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA Q. Ninh Kiều;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Hùng